

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (03 THÁNG)	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	17.164.928	7.440.607	43,35
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	290.000	13.618	4,70
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	991.809	247.791	24,98
3	Thu bổ sung	11.217.363	2.513.441	22,41
	- Thu bổ sung cân đối	7.427.790	1.856.948	25,00
	- Thu bổ sung có mục tiêu	3.789.573	656.493	17,32
	+ <i>Thu bổ sung có mục tiêu giao đầu năm</i>	<i>2.625.973</i>	<i>656.493</i>	<i>25,00</i>
	+ <i>Thu bổ sung có mục tiêu giao trong năm</i>	<i>1.163.600</i>	-	-
4	Thu chuyển nguồn	4.665.756	4.665.756	100,00
5	Thu kết dư ngân sách	-	-	
II	TỔNG SỐ CHI	15.822.830	4.077.544	25,77
1	Chi đầu tư phát triển	1.301.997	1.233.163	94,71
2	Chi thường xuyên	14.350.057	2.844.381	19,82
3	Chi dành nguồn thực hiện CCTL		-	
4	Dự phòng	170.776	-	-

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (03 THÁNG)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	17.164.928	17.164.928	7.440.607	7.440.607	43,35	43,35
I	Các khoản thu 100%	290.000	290.000	13.618	13.618	4,70	4,70
	Phí, lệ phí	30.000	30.000	12.218	12.218	40,73	40,73
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	210.000	210.000	-	-	-	-
	Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	-	-				
	Thu khác	50.000	50.000	1.400	1.400	2,80	2,80
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	991.809	991.809	247.791	247.791	24,98	24,98
1	Các khoản thu phân chia	991.809	991.809	247.791	247.791	24,98	24,98
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	603.890	603.890	17.163	17.163	2,84	2,84
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	-	-	-			
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	49.000	49.000	38.100	38.100	77,76	77,76
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	338.919	338.919	192.529	192.529	56,81	56,81
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định			-			
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	-		-			
IV	Thu chuyển nguồn	4.665.756	4.665.756	4.665.756	4.665.756		100,00
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	-		-		-	-
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	11.217.363	11.217.363	2.513.441	2.513.441	22,41	22,41
1	Thu bổ sung cân đối	7.427.790	7.427.790	1.856.948	1.856.948	25,00	25,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.789.573	3.789.573	656.493	656.493	17,32	17,32
	+ Thu bổ sung có mục tiêu giao đầu năm	2.625.973	2.625.973	656.493	656.493	25,00	25,00
	+ Thu bổ sung có mục tiêu giao trong năm	1.163.600	1.163.600	-		-	-

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (03 THÁNG)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	15.822.830	1.301.997	14.520.833	4.077.544	1.233.163	2.844.381	25,77	94,71	19,59
	<i>Trong đó</i>	-			-					
1	Chi giáo dục	-			-					
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-					
3	Chi y tế	57.312		57.312	9.828		9.828	17,15		17,15
4	Chi văn hóa, thông tin	1.386.163	1.233.163	153.000	1.255.146	1.233.163	21.983	90,55	100	14,37
5	Chi phát thanh, truyền thanh	59.959		59.959	16.427		16.427	27,40		27,40
6	Chi thể dục thể thao	167.000		167.000	9.060		9.060	5,43		5,43
7	Chi bảo vệ môi trường	90.000		90.000	48.200		48.200	53,56		53,56
8	Chi các hoạt động kinh tế	441.000		441.000	105.714		105.714	23,97		23,97
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	9.733.536	68.834	9.664.702	2.117.222		2.117.222	21,75		21,91
10	Chi cho công tác xã hội	702.348		702.348	258.252		258.252	36,77		36,77
11	Chi khác	-			-			-		-
12	Dự phòng ngân sách	170.776		170.776	-			-		-